



àn zi

案子

noun · case (legal); counter; table

Example Sentences

zhè ge àn zǐ yǐ jīng diào chá le sān gè yuè
这个案子已经调查了三个月。

This case has been investigated for three months.

fǎ guān zhèng zài shěn lǐ zhè ge àn zi
法官正在审理这个案子。

The judge is hearing this case.

Trace each character, then write the word on your own.

案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									

子	子	子	子	子	子					
